

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức  
trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND huyện Đại Lộc

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của  
Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận,  
thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9  
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số  
37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các  
cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố  
thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý;  
nghị vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành  
chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ,  
phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ các Thông tư của Bộ, ngành hướng dẫn về vị trí việc làm nghiệp vụ  
chuyên ngành trong các cơ quan hành chính;

Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định về phân cấp, quản lý tổ chức bộ  
máy, vị trí việc làm, biên chế công chức các tổ chức hành chính, số lượng người  
làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc tại Tờ trình số  
47/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình  
số 246/TTr-SNV ngày 21 tháng 3 năm 2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Danh mục vị trí việc làm cán bộ lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc; phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc, cụ thể như sau:

1. Danh mục vị trí việc làm cán bộ lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện: 06 vị trí.

2. Phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc: 133 vị trí; trong đó:

- Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 06 vị trí;
- Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 113 vị trí;
- Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 10 vị trí;
- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 04 vị trí.

*(Phụ lục I kèm theo)*

3. Cơ cấu ngạch công chức đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: Chuyên viên và tương đương: 100 %.

*(Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo)*

**Điều 2.** Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc trên cơ sở Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, các Bộ chuyên ngành và tình hình thực tế địa phương, thực hiện phê duyệt Bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm; đồng thời, rà soát, cập nhật quy định để hoàn chỉnh, sửa đổi, bổ sung (nếu có). Thời gian ủy quyền: từ ngày ký Quyết định đến hết ngày 31/12/2024.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức theo vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đã được phê duyệt; thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế công chức theo quy định. Bố trí công chức theo vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức đảm bảo phù hợp với số lượng biên chế công chức được cấp thẩm quyền giao hằng năm.

b) Thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền theo quy định. Hoàn thành việc phê duyệt Bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm trước ngày 31/3/2024; đồng thời, tiếp tục cập nhật quy định để hoàn chỉnh, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, điều chỉnh, bổ sung vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức (nếu có) theo quy định.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và quản lý, sử dụng biên chế công chức của Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc theo đúng quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh trước đây trái với Quyết định này bị bãi bỏ.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, NCKS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**

## Phụ lục I

### DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số 704 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Mã VTVL	Tên VTVL	Ghi chú
<b>I.</b>	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (12 VTVL)</b>		
1	CBQL.01.01	Chủ tịch HĐND huyện	
2	CBQL.02.02	Chủ tịch UBND huyện	
3	CBQL.03.03	Phó Chủ tịch HĐND huyện	
4	CBQL.04.04	Phó Chủ tịch UBND huyện	
5	CBQL.05.05	Trưởng Ban thuộc HĐND huyện	
6	CBQL.06.06	Phó Trưởng ban thuộc HĐND huyện	
7	LĐQL.01.07	Chánh Văn phòng HĐND&UBND	
8	LĐQL.02.08	Chánh Thanh tra	
9	LĐQL.03.09	Trưởng phòng	
10	LĐQL.04.10	Phó Chánh Văn phòng HĐND&UBND	
11	LĐQL.05.11	Phó Chánh Thanh tra	
12	LĐQL.06.12	Phó Trưởng phòng	
<b>II</b>	<b>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành (113 VTVL)</b>		
1	NVCN.01.13	Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành	
2	NVCN.02.14	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	
3	NVCN.03.15	Chuyên viên về thư ký - biên tập	
4	NVCN.04.16	Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo	
5	NVCN.05.17	Chuyên viên về công tác dân tộc	
6	NVCN.06.18	Chuyên viên về Kiểm soát bệnh tật	
7	NVCN.07.19	Chuyên viên về thiết bị, công trình y tế	
8	NVCN.08.20	Chuyên viên về dược (bao gồm cả dược cổ truyền)	
9	NVCN.09.21	Chuyên viên về an toàn thực phẩm	
10	NVCN.10.22	Chuyên viên về dân số	
11	NVCN.11.23	Chuyên viên về quản lý khám chữa bệnh (bao gồm y học cổ truyền)	
12	NVCN.12.24	Chuyên viên về bảo hiểm y tế	
13	NVCN.13.25	Chuyên viên về Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em	
14	NVCN.14.26	Thanh tra viên về công tác thanh tra	
15	NVCN.15.27	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	
16	NVCN.16.28	Thanh tra viên về phòng chống tham nhũng, tiêu cực	
17	NVCN.17.29	Chuyên viên về công tác thanh tra	
18	NVCN.18.30	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	
19	NVCN.19.31	Chuyên viên về phòng chống tham nhũng, tiêu cực	
20	NVCN.20.32	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	
21	NVCN.21.33	Chuyên viên quản lý nguồn nhân lực	
22	NVCN.22.34	Chuyên viên về cải cách hành chính	
23	NVCN.23.35	Chuyên viên về địa giới hành chính	
24	NVCN.24.36	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	
25	NVCN.25.37	Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	
26	NVCN.26.38	Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ	
27	NVCN.27.39	Chuyên viên về xây dựng pháp luật	
28	NVCN.28.40	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	

29	NVCN.29.41	Chuyên viên về hành chính tư pháp	
30	NVCN.30.42	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật	
31	NVCN.31.43	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	
32	NVCN.32.44	Chuyên viên về quản lý di sản văn hoá	
33	NVCN.33.45	Chuyên viên về quản lý văn hoá cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hoá dân tộc)	
34	NVCN.34.46	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	
35	NVCN.35.47	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	
36	NVCN.36.48	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	
37	NVCN.37.49	Chuyên viên về quản lý báo chí	
38	NVCN.38.50	Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình	
39	NVCN.39.51	Chuyên viên về quản lý thông tin điện tử	
40	NVCN.40.52	Chuyên viên về quản lý thông tin đối ngoại	
41	NVCN.41.53	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở	
42	NVCN.42.54	Chuyên viên về quản lý xuất bản	
43	NVCN.43.55	Chuyên viên về quản lý in	
44	NVCN.44.56	Chuyên viên về quản lý phát hành	
45	NVCN.45.57	Chuyên viên về quản lý bưu chính	
46	NVCN.46.58	Chuyên viên về quản lý viễn thông	
47	NVCN.47.59	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện	
48	NVCN.48.60	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; chuyên đổi số)	
49	NVCN.49.61	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử	
50	NVCN.50.62	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	
51	NVCN.51.63	Chuyên viên quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	
52	NVCN.52.64	Chuyên viên về người có công	
53	NVCN.53.65	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội	
54	NVCN.54.66	Chuyên viên về bảo trợ xã hội	
55	NVCN.55.67	Chuyên viên về giảm nghèo	
56	NVCN.56.68	Chuyên viên về việc làm	
57	NVCN.57.69	Chuyên viên về lao động tiền lương	
58	NVCN.58.70	Chuyên viên về bảo hiểm xã hội	
59	NVCN.59.71	Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động	
60	NVCN.60.72	Chuyên viên về trẻ em	
61	NVCN.61.73	Chuyên viên về bình đẳng giới	
62	NVCN.62.74	Chuyên viên về quản lý giáo dục nghề nghiệp	
63	NVCN.63.75	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	
64	NVCN.64.76	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	
65	NVCN.65.77	Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	
66	NVCN.66.78	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	
67	NVCN.67.79	Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	
68	NVCN.68.80	Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)	
69	NVCN.69.81	Chuyên viên về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	
70	NVCN.70.82	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	
71	NVCN.71.83	Chuyên viên quản lý chăn nuôi, thú y	

72	NVCN.72.84	Chuyên viên quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật	
73	NVCN.73.85	Chuyên viên quản lý Lâm nghiệp	
74	NVCN.74.86	Chuyên viên quản lý Thủy lợi đê điều, PCTT và nước sạch nông thôn	
75	NVCN.75.87	Chuyên viên quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	
76	NVCN.76.88	Chuyên viên quản lý Thủy sản	
77	NVCN.77.89	Chuyên viên về phát triển nông thôn	
78	NVCN.78.90	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách	
79	NVCN.79.91	Chuyên viên về quản lý tài sản công	
80	NVCN.80.92	Chuyên viên về quản lý giá	
81	NVCN.81.93	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	
82	NVCN.82.94	Chuyên viên về quản lý đầu tư	
83	NVCN.83.95	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	
84	NVCN.84.96	Chuyên viên về quản lý đầu thầu	
85	NVCN.85.97	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	
86	NVCN.86.98	Chuyên viên về kinh tế đối ngoại	
87	NVCN.87.99	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	
88	NVCN.88.100	Chuyên viên về quản lý thương mại trong nước	
89	NVCN.89.101	Chuyên viên về quản lý công nghiệp	
90	NVCN.90.102	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	
91	NVCN.91.103	Chuyên viên về quản lý hoạt động đo lường	
92	NVCN.92.104	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa)	
93	NVCN.93.105	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa)	
94	NVCN.94.106	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa)	
95	NVCN.95.107	Chuyên viên quản lý quy hoạch xây dựng	
96	NVCN.96.108	Chuyên viên quản lý kiến trúc	
97	NVCN.97.109	Chuyên viên quản lý phát triển đô thị	
98	NVCN.98.110	Chuyên viên quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	
99	NVCN.99.111	Chuyên viên quản lý hạ tầng kỹ thuật	
100	NVCN.100.112	Chuyên viên quản lý nhà ở	
101	NVCN.101.113	Chuyên viên về quản lý công sở	
102	NVCN.102.114	Chuyên viên quản lý vật liệu xây dựng	
103	NVCN.103.115	Chuyên viên về Phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	
104	NVCN.104.116	Chuyên viên về Quản lý hoạt động tiêu chuẩn hoá	
105	NVCN.105.117	Chuyên viên về Quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	
106	NVCN.106.118	Chuyên viên về Quản lý phương tiện và người lái	
107	NVCN.107.119	Chuyên viên về khoáng sản	
108	NVCN.108.120	Chuyên viên về tài nguyên nước	
109	NVCN.109.121	Chuyên viên về đo đạc và bản đồ	
110	NVCN.110.122	Chuyên viên về quản lý đất đai	
111	NVCN.111.123	Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
112	NVCN.112.124	Chuyên viên về môi trường	
113	NVCN.113.125	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	
<b>III</b>	<b>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung (10 VTVL)</b>		
1	CMDC.01.126	Chuyên viên về quản trị công sở	

2	CMDC.02.127	Chuyên viên về tổng hợp	
3	CMDC.03.128	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư	
4	CMDC.04.129	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	
5	CMDC.05.130	Chuyên viên về truyền thông	
6	CMDC.06.131	Chuyên viên về Công nghệ thông tin	
7	CMDC.07.132	Văn thư viên	
8	CMDC.08.133	Chuyên viên về lưu trữ	
9	CMDC.09.134	Kế toán viên	
10	CMDC.10.135	Nhân viên thủ quỹ	
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (04 VTVL)</b>		
1	HTPV.01.136	Nhân viên phục vụ	
2	HTPV.02.137	Nhân viên lái xe	
3	HTPV.03.138	Nhân viên bảo vệ	
4	HTPV.04.139	Nhân viên Kỹ thuật	

**Phụ lục II**  
**CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM**  
**CỦA UBND HUYỆN ĐẠI LỘC**

*(Kèm theo Quyết định số 704 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024  
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Mã VTVL	Tên VTVL	Ngạch công chức	Cơ cấu ngạch công chức	
			Số lượng công chức	Tỷ lệ %
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>100</b>	
<b>A</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ (12 VTVL)</b>		<b>40</b>	
<b>1</b>	<b>Vị trí việc làm cán bộ lãnh đạo (06 VTVL)</b>		<b>7</b>	
CBQL.01.01	Chủ tịch HĐND huyện		Kiểm nhiệm	
CBQL.02.02	Chủ tịch UBND huyện		1	
CBQL.03.03	Phó Chủ tịch HĐND huyện		1	
CBQL.04.04	Phó Chủ tịch UBND huyện		3	
CBQL.05.05	Trưởng Ban thuộc HĐND huyện		Kiểm nhiệm	
CBQL.06.06	Phó Trưởng ban thuộc HĐND huyện		2	
<b>2</b>	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý công chức (06 VTVL)</b>		<b>33</b>	
LĐQL.01.07	Chánh Văn phòng HĐND&UBND		1	
LĐQL.02.08	Chánh Thanh tra		1	
LĐQL.03.09	Trưởng phòng		9	
LĐQL.04.10	Phó Chánh Văn phòng HĐND&UBND		2	
LĐQL.05.11	Phó Chánh Thanh tra		2	
LĐQL.06.12	Phó Trưởng phòng		18	
<b>B</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (113 VTVL)</b>		<b>52</b>	
<b>1</b>	<b>VLVL chuyên ngành văn phòng, dân tộc, y tế (13 VTVL)</b>		<b>4</b>	<b>100%</b>
NVCN.01.13	Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành	Chuyên viên	2	50%
NVCN.02.14	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	Chuyên viên	1	25%
NVCN.03.15	Chuyên viên về thư ký - biên tập	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.04.16	Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.05.17	Chuyên viên về công tác dân tộc	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.06.18	Chuyên viên về Kiểm soát bệnh tật	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.07.19	Chuyên viên về thiết bị, công trình y tế	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.08.20	Chuyên viên về dược (bao gồm cả dược cổ truyền)	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.09.21	Chuyên viên về an toàn thực phẩm	Chuyên viên	1	25%
NVCN.10.22	Chuyên viên về dân số	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.11.23	Chuyên viên về quản lý khám chữa bệnh (bao gồm y học cổ truyền)	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.12.24	Chuyên viên về bảo hiểm y tế	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.13.25	Chuyên viên về Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em	Chuyên viên		0%
<b>2</b>	<b>VTVL chuyên ngành Thanh tra (6 VTVL)</b>		<b>3</b>	<b>100%</b>
NVCN.14.26	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1	33%
NVCN.15.27	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên	1	33%
NVCN.16.28	Thanh tra viên về phòng chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên	1	33%
NVCN.17.29	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	



NVCN.18.30	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.19.31	Chuyên viên về phòng chống tham nhũng, tiêu cực	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
<b>3</b>	<b>VTVL chuyên ngành Nội vụ (7 VTVL)</b>		<b>6</b>	<b>100%</b>
NVCN.20.32	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1	17%
NVCN.21.33	Chuyên viên quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	2	33%
NVCN.22.34	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	1	17%
NVCN.23.35	Chuyên viên về địa giới hành chính	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.24.36	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	1	17%
NVCN.25.37	Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.26.38	Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ	Chuyên viên	1	17%
<b>4</b>	<b>VTVL chuyên ngành Tư pháp (5 VTVL)</b>		<b>3</b>	<b>100%</b>
NVCN.27.39	Chuyên viên về xây dựng pháp luật	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.28.40	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.29.41	Chuyên viên về hành chính tư pháp	Chuyên viên	1	33%
NVCN.30.42	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật	Chuyên viên	1	33%
NVCN.31.43	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Chuyên viên	1	33%
<b>5</b>	<b>VTVL chuyên ngành Văn hóa và Thông tin (20 VTVL)</b>		<b>3</b>	<b>100%</b>
NVCN.32.44	Chuyên viên về quản lý di sản văn hoá	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.33.45	Chuyên viên về quản lý văn hoá cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hoá dân tộc)	Chuyên viên	1	33%
NVCN.34.46	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.35.47	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	Chuyên viên	1	33%
NVCN.36.48	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.37.49	Chuyên viên về quản lý báo chí	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.38.50	Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.39.51	Chuyên viên về quản lý thông tin điện tử	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.40.52	Chuyên viên về quản lý thông tin đối ngoại	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.41.53	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.42.54	Chuyên viên về quản lý xuất bản	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.43.55	Chuyên viên về quản lý in	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.44.56	Chuyên viên về quản lý phát hành	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.45.57	Chuyên viên về quản lý bưu chính	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.46.58	Chuyên viên về quản lý viễn thông	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.47.59	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.48.60	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; chuyển đổi số)	Chuyên viên	1	33%
NVCN.49.61	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.50.62	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.51.63	Chuyên viên quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
<b>6</b>	<b>VTVL chuyên ngành LĐ-TB&amp;XH (12 VTVL)</b>		<b>5</b>	<b>100%</b>
NVCN.52.64	Chuyên viên về người có công	Chuyên viên	1	20%
NVCN.53.65	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.54.66	Chuyên viên về bảo trợ xã hội	Chuyên viên	1	20%
NVCN.55.67	Chuyên viên về giảm nghèo	Chuyên viên	1	20%
NVCN.56.68	Chuyên viên về việc làm	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	

NVCN.57.69	Chuyên viên về lao động tiền lương	Chuyên viên	1	20%
NVCN.58.70	Chuyên viên về bảo hiểm xã hội	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.59.71	Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.60.72	Chuyên viên về trẻ em	Chuyên viên	1	20%
NVCN.61.73	Chuyên viên về bình đẳng giới	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.62.74	Chuyên viên về quản lý giáo dục nghề nghiệp	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.63.75	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
<b>7</b>	<b>VTVL chuyên ngành Giáo dục và Đào tạo (7 VTVL)</b>		<b>4</b>	<b>100%</b>
NVCN.64.76	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.65.77	Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	Chuyên viên	3	75%
NVCN.66.78	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.67.79	Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.68.80	Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)	Chuyên viên	1	25%
NVCN.69.81	Chuyên viên về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.70.82	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
<b>8</b>	<b>VTVL chuyên ngành NN&amp;PTNT (7 VTVL)</b>		<b>5</b>	<b>100%</b>
NVCN.71.83	Chuyên viên quản lý chăn nuôi, thú y	Chuyên viên	1	20%
NVCN.72.84	Chuyên viên quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật	Chuyên viên	1	20%
NVCN.73.85	Chuyên viên quản lý Lâm nghiệp	Chuyên viên	1	20%
NVCN.74.86	Chuyên viên quản lý Thủy lợi đê điều, PCTT và nước sạch nông thôn	Chuyên viên	1	20%
NVCN.75.87	Chuyên viên quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.76.88	Chuyên viên quản lý Thủy sản	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.77.89	Chuyên viên về phát triển nông thôn	Chuyên viên	1	20%
<b>9</b>	<b>VTVL chuyên ngành Tài chính - Kế hoạch (10 VTVL)</b>		<b>6</b>	<b>100%</b>
NVCN.78.90	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách	Chuyên viên	3	50%
NVCN.79.91	Chuyên viên về quản lý tài sản công	Chuyên viên	1	17%
NVCN.80.92	Chuyên viên về quản lý giá	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.81.93	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	Chuyên viên	1	17%
NVCN.82.94	Chuyên viên về quản lý đầu tư	Chuyên viên	1	17%
NVCN.83.95	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.84.96	Chuyên viên về quản lý đầu thầu	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.85.97	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.86.98	Chuyên viên về kinh tế đối ngoại	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.87.99	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
<b>10</b>	<b>VTVL chuyên ngành Kinh tế và Hạ tầng (19 VTVL)</b>		<b>6</b>	<b>100%</b>
NVCN.88.100	Chuyên viên về quản lý thương mại trong nước	Chuyên viên	1	17%
NVCN.89.101	Chuyên viên về quản lý công nghiệp	Chuyên viên	1	17%
NVCN.90.102	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Chuyên viên	1	17%

NVCN.91.103	Chuyên viên về quản lý hoạt động đo lường	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.92.104	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa)	Chuyên viên	1	17%
NVCN.93.105	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa)	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.94.106	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa)	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.95.107	Chuyên viên quản lý quy hoạch xây dựng	Chuyên viên	1	17%
NVCN.96.108	Chuyên viên quản lý kiến trúc	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.97.109	Chuyên viên quản lý phát triển đô thị	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.98.110	Chuyên viên quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.99.111	Chuyên viên quản lý hạ tầng kỹ thuật	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.100.112	Chuyên viên quản lý nhà ở	Chuyên viên	1	17%
NVCN.101.113	Chuyên viên về quản lý công sở	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.102.114	Chuyên viên quản lý vật liệu xây dựng	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.103.115	Chuyên viên về Phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.104.116	Chuyên viên về Quản lý hoạt động tiêu chuẩn hoá	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.105.117	Chuyên viên về Quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.106.118	Chuyên viên về Quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
<b>11</b>	<b>VTVL chuyên ngành Tài nguyên và Môi trường (7 VTVL)</b>		<b>7</b>	<b>100%</b>
NVCN.107.119	Chuyên viên về khoáng sản	Chuyên viên	1	14%
NVCN.108.120	Chuyên viên về tài nguyên nước	Chuyên viên	1	14%
NVCN.109.121	Chuyên viên về đo đạc và bản đồ	Chuyên viên	1	14%
NVCN.110.122	Chuyên viên về quản lý đất đai	Chuyên viên	3	43%
NVCN.111.123	Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
NVCN.112.124	Chuyên viên về môi trường	Chuyên viên	1	14%
NVCN.113.125	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
<b>C</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG (10 VTVL)</b>		<b>8</b>	<b>100%</b>
CMDC.01.126	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
CMDC.02.127	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	13%
CMDC.03.128	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Chuyên viên	1	13%
CMDC.04.129	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1	13%
CMDC.05.130	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
CMDC.06.131	Chuyên viên về Công nghệ thông tin	Chuyên viên	1	13%
CMDC.07.132	Văn thư viên	Văn thư viên	1	13%
CMDC.08.133	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
CMDC.09.134	Kế toán viên	Kế toán viên	3	38%
CMDC.10.135	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	Kiểm nhiệm	
<b>D</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ (04 VTVL)</b>			
HTPV.01.136	Nhân viên phục vụ			
HTPV.02.137	Nhân viên lái xe			
HTPV.03.138	Nhân viên bảo vệ			
HTPV.04.139	Nhân viên Kỹ thuật			

**Phụ lục III**

**TỔNG HỢP CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CỦA UBND HUYỆN ĐẠI LỘC**

*(Kèm theo Quyết định số 704 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024  
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Số lượng/Loại ngạch công chức		Cơ cấu ngạch công chức		
Số lượng ngạch công chức	Loại ngạch công chức	Số lượng công chức	Tỷ lệ %	
4	Loại C	Chuyên viên	53	88%
		Thanh tra viên	3	5%
		Văn thư viên	1	2%
		Kế toán viên	3	5%
Tổng cộng		60	100%	